

Bản án số: 77/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29-4-2020
V/v: “Ly hôn giữa bà D và
ông S”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thành Sang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Xuân Quỳ**

2. Ông **Nguyễn Hoàng Hải**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thanh Huyền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 276/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị D**, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, TP.Cần Thơ.

2. *Bị đơn:* Ông **Trần Văn S**, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, TP.Cần Thơ.

NỘI D VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị D trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 2010 bà và ông Trần Văn S quen biết nhau. Sau thời gian tìm hiểu, vào năm 2011 hai bên đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Sau khi tự nguyện chung sống, bà và ông S sống ở nhà riêng của bà tại ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ và sống hạnh phúc được khoảng bốn năm thì phát sinh mâu thuẫn do ông S không lo làm ăn tạo ra thu nhập để nuôi sống gia đình mà chỉ biết ăn chơi, toàn bộ sinh hoạt phí trong gia đình đều do bà gánh vác. Khi sự việc

xảy ra, bà có khuyên can ông S nhiều lần nhưng ông S vẫn không hề sửa đổi. Do đó, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng một trầm trọng. Đến tháng 01/2019, bà và ông S không còn sống chung với nhau, ông S đã về nhà của ông S tại ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ sinh sống. Kể từ đó đến nay, bà và ông S không có quan tâm đến nhau, ai cũng có cuộc sống riêng. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm gì với ông S và cuộc sống vợ chồng như thế không đem lại hạnh phúc cho cả hai nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông S.

- Về con chung: Có một con chung tên Trần Thị Bé Trâm (nữ), sinh ngày 17/7/2012, hiện do bà nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn S không có mặt trong quá trình giải quyết vụ án và cũng không có văn bản gửi cho Tòa án thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết: Bà Phạm Thị D khởi kiện ông Trần Văn S có địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ với yêu cầu ly hôn và nuôi con chung nên xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thủ tục tố tụng: Khi tiến hành xét xử, ông Trần Văn S được triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội D vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Phạm Thị D trình bày, bà và ông Trần Văn S do quen biết, yêu thương nhau nên vào năm 2011 bà và ông S đã tự nguyện chung sống như vợ chồng, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Trong thời kỳ hôn nhân, giữa bà và ông S có nhiều mâu thuẫn, bất hòa dẫn đến bà và ông S không còn sống chung với nhau từ đầu năm 2019 cho đến nay. Trong thời gian này, bà và ông S không có quan tâm đến nhau, ai cũng có cuộc sống riêng. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm gì với ông S và cuộc sống như thế không đem lại hạnh phúc cho cả hai nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông S. Còn

ông S, mặc dù đã được triệu tập đến Tòa án nhiều lần để giải quyết, nhưng ông vẫn không đến và cũng không có bất cứ văn bản nào gửi cho Tòa án để nêu ý kiến của mình. Như vậy, ông S đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa bà D và ông S không có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của ông, bà không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, không công nhận bà D và ông S là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Bà Phạm Thị D yêu cầu được nuôi con chung tên Trần Thị Bé Trâm. Xét thấy, cháu Trâm hiện do bà D nuôi dưỡng và bà D có đủ điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trâm. Ngoài ra, cháu Trâm cũng có nguyện vọng sống chung với bà D. Cho nên, Hội đồng xét xử giao cháu Trâm cho bà D nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thị D không yêu cầu ông Trần Văn S cấp dưỡng nuôi con nên ông S không phải cấp dưỡng.

[2.4] Về tài sản chung: Ghi nhận lời khai của đương sự là không có, khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

[2.5] Về nghĩa vụ chung: Ghi nhận lời khai của đương sự là không có, khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

[2.6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị D phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 9; Điều 14; Điều 15; Điều 51; Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị D đối với ông Trần Văn S.

1.1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị D và ông Trần Văn S.

1.2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Thị Bé Trâm (nữ), sinh ngày 17/7/2012 cho bà Phạm Thị D nuôi dưỡng. Ông Trần Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho ông Trần Văn S, không ai được phép cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Ghi nhận lời khai của đương sự là không có, khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

1.4. Về nghĩa vụ chung: Ghi nhận lời khai của đương sự là không có, khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị D phải chịu 300.000 đồng. Chuyển tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà D đã nộp theo biên lai số 012912 ngày 23 tháng 12 năm 2019 thành án phí.

3. Tuyên án công khai. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Cờ Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Cờ Đỏ;
- Phòng Tư pháp huyện Cờ Đỏ;
- TAND TP.Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thành Sang

